

Vai trò chủ thể của người nông dân trong lĩnh vực kinh tế

Nguyễn Trung Kiên *

Bùi Minh **

Tóm tắt: Từ Nghị quyết 26-NQ/TW, nông dân được xác định là lực lượng đóng vai trò chủ thể của quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn. Cùng với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới được triển khai sâu rộng trên toàn quốc, người nông dân càng được kỳ vọng lớn. Tuy vậy, chưa có nhiều nghiên cứu cung cấp các dữ liệu thực tế để chứng minh liệu người nông dân có thể đóng vai trò chủ thể được hay không? Hoặc có thể đóng vai trò tới mức nào trong phát triển nông nghiệp, nông thôn Việt Nam. Nghiên cứu này cung cấp một số dữ liệu định lượng cho thấy hình ảnh người nông dân đang loay hoay trong ranh giới nông nghiệp/phi nông nghiệp, còn thiếu sự quyết đoán và sáng tạo trong việc chuyển đổi nghề nghiệp. Bên cạnh đó, bài viết cũng nêu lên sự khác biệt giữa nông dân Miền Bắc và Miền Nam trong bối cảnh nông nghiệp Miền Nam phần nào mang tính chất hàng hóa, trong khi nông nghiệp Miền Bắc còn bị cản trở bởi nông nghiệp sinh tồn.

Từ khóa: Nông dân; vai trò chủ thể; hoạt động kinh tế; nông nghiệp.

1. Mở đầu

Sau gần 30 năm Đổi mới, nền kinh tế Việt Nam đã chuyển dần từ cơ chế tập trung, bao cấp sang cơ chế thị trường. Mặc dù đã có một bước tiến nhiều mặt, cơ cấu kinh tế Việt Nam vẫn còn nặng về nông nghiệp, trong khi tỷ trọng về công nghiệp, xây dựng và dịch vụ còn nhỏ. Với trên 67% dân số Việt Nam tập trung ở nông thôn, trong đó, đa số hộ gia đình nông thôn vẫn làm nghề nông, lâm nghiệp và thủy sản, sự phát triển của nông nghiệp, nông thôn và nông dân vẫn đóng một vai trò cực kỳ quan trọng trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đây cũng là cơ sở thực tiễn của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới được triển khai từ năm 2009 (Nghị quyết 491/QĐ-TTg 2009), xem nông nghiệp, nông dân và nông thôn gắn bó chặt chẽ với nhau, và nông dân

đóng vai trò chủ thể phát triển (Nghị quyết 26-NQ/TW, 2008).

Từ trước đến nay, nông dân là chủ đề được quan tâm nghiên cứu của giới học thuật khi bàn đến lĩnh vực nông nghiệp hay nông thôn. Các học giả đã chú ý phân tích hình ảnh người nông dân trong đời sống xã hội đương đại. Tuy vậy, chưa có nhiều nghiên cứu cung cấp số liệu để minh họa thế nào là “vai trò chủ thể” của người nông dân trong lĩnh vực kinh tế. Bài viết này sẽ tập trung mô tả các kết quả chính từ cuộc khảo sát của đề tài “Nghiên cứu, đề xuất

(*) Thạc sĩ, Viện Nghiên cứu và hỗ trợ phát triển.
ĐT: 0942489001. Email: kiennguyenxhh@gmail.com.
Bài viết trong khuôn khổ đề tài “Nghiên cứu, đề xuất giải pháp nâng cao trách nhiệm xã hội và vai trò chủ thể của nông dân trong xây dựng nông thôn mới” do Chương trình Khoa học và Công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011 - 2015 tài trợ.

(**) Phó giáo sư, tiến sĩ khoa học, Viện Xã hội học.

giải pháp nâng cao trách nhiệm xã hội và vai trò chủ thể của nông dân trong xây dựng nông thôn mới” để làm rõ “vai trò chủ thể” của người nông dân - cái được xem như khả năng chủ động, tích cực, sáng tạo của họ trong lĩnh vực kinh tế. Trong đó chủ yếu tập trung làm rõ vai trò của người nông dân trong việc ứng xử đối với nghề nông.

2. Duy trì nghề nông nhưng nỗ lực đa dạng hóa nghề nghiệp

Cuộc khảo sát của đề tài tiến hành tại 10 xã thuộc 5 tỉnh là: Tuyên Quang, Nam Định, Quảng Nam, An Giang và Đồng Nai. Trong 1.479 hộ trả lời khảo sát, có tới gần 2/3 (60,4%) số hộ có nghề chính là nông/lâm/ngư nghiệp, các ngành nghề khác (bao gồm nghề làm thuê, công nghiệp, xây dựng, v.v..) đứng thứ hai với 27,4%, cuối cùng là thương mại, dịch vụ với 12,2%.

Bảng 1: Cơ cấu nghề nghiệp chính

	Số đơn vị	%
Dịch vụ	180	12,2
Công nghiệp và xây dựng	405	27,4
Nông, lâm, ngư nghiệp	894	60,4
Tổng	1479	100

Bảng 2: Mối quan hệ giữa địa phương và nghề nghiệp chính của hộ gia đình

Tỉnh	Nông/lâm/ngư nghiệp	Thương mại & dịch vụ	Công nghiệp và xây dựng và nghề khác	Tổng (%)
Tuyên Quang	87,6	4,4	8,1	298
Quảng Nam	87,2	3,8	9,0	289
Nam Định	57,5	15,1	27,4	299
An Giang	50,3	18,7	31,0	300
Đồng Nai	19,8	18,8	61,4	293

Kết quả này một mặt cho thấy các hộ gia đình nông dân vẫn phụ thuộc vào nghề nông, lâm, ngư nghiệp để sinh sống, mặt khác phản ánh nỗ lực đa dạng hóa nguồn thu nhập của các hộ. Điều này cũng phù hợp với dữ liệu về nguồn thu nhập chính

Theo địa phương khảo sát, kết quả cho thấy ba thực trạng chính. Nghề nông/lâm/ngư nghiệp vẫn là nghề chính. Thực trạng này thể hiện rõ nét ở hai tỉnh Tuyên Quang và Quảng Nam, với hơn 87% người trả lời ở hai tỉnh này cho biết nghề nông là nghề chính của hộ gia đình họ. Số người lựa chọn nghề thương mại/dịch vụ và các nghề khác như nghề làm thuê có tỷ trọng rất thấp. Đối lập với thực trạng này là thực trạng làm các nghề làm thuê, làm công ăn lương diễn ra ở tỉnh Đồng Nai. Ở đây có hơn 61% số người trả lời cho biết nghề công nghiệp và xây dựng là nghề chính của họ, chỉ khoảng gần 20% số hộ cho biết họ vẫn sống chủ yếu bằng nghề nông, và con số này xấp xỉ tỷ lệ hộ có sinh kế chính là thương mại/dịch vụ.

Thực trạng thứ ba mang tính cân bằng hơn diễn ra ở các tỉnh Nam Định và An Giang. Ở hai tỉnh này, tỷ lệ hộ gia đình cho biết nghề nông là nghề chính chỉ khoảng 50 - 60%. Các hộ sống với sinh kế chính là nghề khác cũng chiếm tới gần 30% ở các tỉnh này, trong khi đó tỷ lệ hộ cho biết thương mại/dịch vụ là nghề chính cũng chiếm tỷ lệ không nhỏ.

của hộ gia đình. Có tới 45,4% hộ gia đình cho rằng “trồng trọt, chăn nuôi và đánh bắt”, hay nông, lâm, ngư nghiệp vẫn là các hoạt động sinh kế mang lại thu nhập chủ yếu cho hộ. Nguồn thu từ “tiền lương” và “tiền công (làm thuê)” lần lượt chiếm tới

16,8% và 18,7% các hộ gia đình trả lời khảo sát. Nguồn thu từ tiền lương, tiền công cho thấy vì sao một số không nhỏ các hộ gia đình được khảo sát lựa chọn nghề khác là nghề chính của hộ mình.

Có thể thấy, các hộ gia đình nông dân không chỉ sống bằng nghề nông (thuần nông) mà đã biết tìm kiếm thu nhập cho hộ mình từ các nguồn khác nhau. Việc kết hợp các thu nhập từ nghề nông nhằm trước hết cung cấp đủ lương thực thiết yếu cho bản thân thành viên hộ với các nguồn thu từ các công việc làm thuê bán thời gian/thời vụ đan xen giữa các mùa vụ nông nghiệp vẫn là một hình thức khá phổ biến trong các hộ gia đình nông thôn hiện nay. Kết quả này cũng tương đối khớp với Điều tra nông dân Việt Nam năm 2009. Hơn nữa, số liệu trên cũng phản ánh sự phân công lao động trong hoạt động sinh kế giữa các thành viên của hộ gia đình. Trong một hộ gia đình, vừa có các thành viên phụ trách làm nghề nông, vừa có các thành viên phụ trách nghề làm công ăn lương hoặc đi làm thuê thời vụ. Sự phân chia này có thể giúp các hộ gia đình vừa duy trì được an ninh lương thực cho hộ (từ nông nghiệp) của mình, vừa duy trì được nguồn thu đều đặn hơn cho các nhu cầu cấp thiết của hộ (từ các nghề làm thuê, làm công có thể có nguồn thu ngay).

3. Sở hữu đất đai và lựa chọn phi nông nghiệp

Việc chuyển đổi trong nội tại ngành nông nghiệp gắn liền với việc sử dụng diện tích đất nông nghiệp (bao gồm đất ruộng, đất rừng và các diện tích mặt nước như ao, hồ, v.v..) của các hộ gia đình nông dân. Đồng Nai và An Giang là hai trường hợp đặc biệt nhất so với các tỉnh được khảo sát. Ở hai địa phương này, tỷ lệ hộ gia đình sinh sống bằng các nghề làm thuê, làm công cao hơn các địa phương khác.

Một trong những lý do chính là việc họ không có hoặc có rất ít đất hoặc mặt nước

để sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp. Trong toàn mẫu khảo sát, chỉ có 24,2% hộ gia đình cho biết họ không có đất sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp. Theo địa phương, trong khi Quảng Nam, Tuyên Quang và Nam Định, có tới lần lượt 96%, 95,7% và 92,3% hộ gia đình cho biết họ còn có đất sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, thì ở An Giang và Đồng Nai, con số này chỉ là 57% và 38%. Nếu gộp hai tỉnh An Giang và Đồng Nai với nhau và so sánh với một nhóm gồm 3 tỉnh còn lại, chúng tôi thấy rằng, 52% hộ nông dân ở An Giang và Đồng Nai không có đất (trong tổng số 600 hộ khảo sát), trong khi con số này ở 3 tỉnh còn lại là 5,3% (trong tổng số 899 hộ khảo sát). Đây là một sự chênh lệch rất lớn giữa hai tỉnh đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) và Đông Nam Bộ (ĐNB) so với các tỉnh thuộc đồng bằng sông Hồng (ĐBSH), Bắc Trung Bộ (BTB) và duyên hải Miền Trung (DHMT) và trung du miền núi phía Bắc. Chỉ số sở hữu đất cũng phản ánh rằng thị trường mua bán đất đai đã hình thành ở An Giang và Đồng Nai, trong khi ở Quảng Nam, Nam Định và Tuyên Quang, đất đai trở thành hàng hóa vẫn chưa phổ biến.

Việc không có đất khiến cho người nông dân ở Đồng Nai và An Giang tìm kiếm các nguồn sinh kế cho hộ gia đình mình ở các lĩnh vực khác. Trong 187 hộ gia đình nông dân ở Đồng Nai không có đất nông, lâm, ngư nghiệp để canh tác, nuôi trồng thì có tới 96,3% (180 hộ) cho biết họ không lựa chọn nông, lâm, ngư nghiệp để làm thuê. Con số này ở tỉnh An Giang là 85,3% (trong số 129 hộ không có đất). Việc không có đất canh tác có thể là nguyên nhân khiến cho các hộ gia đình quyết định từ bỏ hoàn toàn (hoặc một phần) việc canh tác trên mảnh đất nông nghiệp của gia đình như trong truyền thống và đồng thời tìm kiếm các cơ hội việc làm khác.

Mối quan hệ giữa việc có đất để trồng trọt, chăn nuôi và đánh bắt có liên hệ chặt chẽ với nghề nghiệp chính của hộ gia đình. Bảng 3 cho thấy, các hộ có đất sản xuất nông/lâm/ ngư thì có tới 77,9% hộ cho biết nghề chính của họ là nghề nông, trong khi tỷ lệ làm nghề thương mại, dịch vụ và làm nghề khác (làm công ăn lương hoặc làm

thuê chỉ là 22,1% trong 1118 số hộ trả lời). Ngược lại, các hộ không có đất thì có tới 68,1% hộ cho biết nghề công nghiệp, xây dựng và làm thuê là nghề chính của họ, và có tới 25,6% lựa chọn nghề thương mại, dịch vụ. Như vậy, không có đất xét trên một nghĩa nào đó là động lực để hộ gia đình tìm kiếm các nguồn sinh kế khác cho hộ.

Bảng 3: Quan hệ giữa có đất nông nghiệp và nghề chính

Đất nông/lâm/ ngư nghiệp	Nông-lâm nghiệp và thủy sản (%)	Thương mại và dịch vụ (%)	Công nghiệp và xây dựng (%)	Tổng (%)
Có	77,9	7,9	14,2	1118 (100)
Không	6,4	25,6	68,1	360 (100)

Việc có hoặc không có đất nông nghiệp mang lại những khác biệt về mặt thu nhập giữa các hộ gia đình được khảo sát. Trong 1129 hộ có đất nông, lâm, ngư nghiệp, có tới 49,7% hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người năm 2013 dưới 1 triệu đồng một tháng, trong khi con số này ở các hộ gia đình không có đất nông nghiệp chỉ là 26,3%, còn lại là các hộ có thu nhập bình quân đầu người trên 1 triệu đồng/tháng. So sánh giá trị trung bình về thu nhập bình quân đầu người cho thấy rằng trung bình một tháng, thu nhập bình quân đầu người ở nhóm hộ có đất nông nghiệp là 1,385 triệu đồng, trong khi con số này ở nhóm hộ không có đất là 2,063 triệu đồng. Sự khác biệt về thu nhập giữa hai nhóm hộ này là khá lớn.

4. Chuyển đổi sang nghề phi nông nghiệp

Khảo sát của chúng tôi cho thấy đa phần các hộ vẫn lựa chọn tiếp tục duy trì nghề nông (68%) so với 23% số hộ muốn chuyển đổi nghề. Bảng 4 cho biết, trong 5 tỉnh được khảo sát, An Giang là tỉnh có tỷ lệ hộ chọn tiếp tục duy trì nghề nông cao nhất (chiếm 83% số người trả lời ở tỉnh này). Trong khi đó, Nam Định là tỉnh có tỷ lệ hộ tiếp tục duy trì nghề nông thấp nhất và cũng là tỉnh có tỷ lệ hộ chuyển nghề cao nhất, lần lượt là 52,9% và 39,8%. Quảng Nam và Tuyên

Quang là hai tỉnh chỉ có khoảng 20% hộ muốn chuyển nghề. Trong khi đó, Đồng Nai là tỉnh có tỷ lệ hộ chưa biết nên chuyển nghề hay không cao nhất, với 19,3%.

Sự khác biệt giữa Nam Định – ĐBSH và An Giang – ĐBSCL được cho là sự khác biệt giữa nông nghiệp sinh tồn và nông nghiệp thương phẩm. Trong một nền nông nghiệp sinh tồn, nông dân ở Nam Định gặp nhiều khó khăn để có thể tồn tại được bằng nghề nông (chỉ có 17% hộ phỏng vấn ở Nam Định cho biết thu nhập chính là nghề nông, và có tới 65% cho rằng thu nhập từ nghề xây dựng, làm thuê, v.v..). Nghề nông đối với họ chỉ là một phương thức đảm bảo an ninh lương thực, chứ không phải để làm giàu. Do đó, họ tìm cách thoát khỏi nghề nông để tìm kiếm thu nhập cao hơn từ các ngành nghề phi nông nghiệp khác. Trong khi đó, nông nghiệp ở ĐBSCL (điển hình là ở An Giang) là nông nghiệp thương phẩm, nông sản nhằm mục đích bán ra thị trường. Người nông dân ở An Giang có thể xem nông nghiệp là nghề chính của mình vì nó có thể mang lại thu nhập quan trọng (49% hộ khảo sát cho biết thu nhập chính của họ là từ nông nghiệp). Các dẫn chứng về nông nghiệp thương phẩm của An Giang như hình thành thị trường buôn bán đất đai giữa

người nông dân với nhau (không thông qua chính quyền địa phương) hay việc hầu hết các hộ hướng đến bán các nông sản của gia

đình chứ không giữ lại như Miền Bắc được tìm thấy trong Điều tra Nông dân Việt Nam năm 2009.

Bảng 4: Mối quan hệ giữa địa phương và việc tiếp tục nghề nông hay chuyển nghề

Tỉnh	Tiếp tục nghề nông (%)	Chưa biết (%)	Chuyển nghề khác (%)	Tổng (%)
Nam Định	52,9	7,3	39,8	259
Quảng Nam	64,3	14,0	21,7	286
Đồng Nai	67,0	19,3	13,8	109
Tuyên Quang	77,5	3,9	18,7	284
An Giang	83,0	5,0	11,9	159
Tổng	746	99	252	1097
%	68	9	23	100

5. Bán nông sản

Việc bán các mặt hàng nông sản cho ai sau khi thu hoạch thể hiện việc tiếp cận đầu ra trong chuỗi giá trị mà hộ gia đình nông dân đang tham gia. Kết quả khảo sát cho thấy, các hộ gia đình nông dân chủ yếu hướng sản phẩm nông sản cho hộ mình sử dụng, chiếm 56,8%. Tức là việc phát triển nông nghiệp vẫn phần lớn nhằm phục vụ nhu cầu tự thân về lương thực, thực phẩm của hộ gia đình hơn là làm giàu. Các hộ gia đình nông dân lựa chọn thương lái tại ngay xã của mình chiếm 54,2%, trong khi bán cho thương lái ở ngoài xã chỉ có 24,6%. Khác biệt này nói lên rằng các hộ nông dân vẫn chủ yếu tập trung, co cụm vào các quan hệ quen biết, chứ chưa vượt ra ngoài khu vực xa lạ với các quan hệ yếu để phát triển thị trường đầu ra cho hộ. Việc bán các mặt hàng nông sản tới tận tay người tiêu dùng, cho công ty nhà nước và công ty tư nhân chỉ chiếm tỷ lệ thấp.

Bảng 5: Các đơn vị mà hộ gia đình bán nông sản

Đơn vị thu mua	Số lượng	%
Công ty TN	44	4,0
Công ty NN	60	5,5
Người tiêu dùng	64	5,9

Tư thương/thương lái nơi khác	269	24,6
Tư thương/thương lái tại xã	594	54,2
Không bán	621	56,8

Về việc bán cho các thương lái đến từ ngoài xã, có sự khác biệt giữa tỉnh An Giang và các tỉnh khác. Trong khi tỉnh An Giang, hộ gia đình hầu như bán nông sản cho thương lái ngoài xã (60,9%) thì các tỉnh khác như Nam Định tỷ lệ này chỉ là 11,1%, ở Đồng Nai là 14,7%, ở Quảng Nam là 22,5% và ở Tuyên Quang là 23%. Ngược lại, Nam Định và Đồng Nai là hai tỉnh có tỷ lệ bán hàng cho thương lái trong xã cao nhất, với lần lượt là 60,5% và 64,2%. Ở An Giang mặc dù nông hộ cũng bán nhiều nông sản cho thương lái tại xã, nhưng tỷ lệ này ít hơn 50% (46,8%).

Việc không bán nông sản thể hiện tính chất tự cung tự cấp hay tính chất “nông nghiệp sinh tồn” của hoạt động nông nghiệp. Ở tiêu chí này, có sự khác biệt rất lớn giữa các tỉnh khảo sát. Người nông dân ở An Giang thể hiện sự năng động của họ trong việc chuyển hoạt động nông nghiệp thành sản xuất hàng hóa. Có tới 98,7% nông hộ ở đây trả lời họ bán các mặt hàng nông sản sau

khí thu hoạch. Trong khi con số này ở Đồng Nai cũng tương đối cao (84,4%). Ngược lại, Tuyên Quang và Nam Định biểu hiện mức độ phát triển nông nghiệp thương phẩm kém khi có tới lần lượt 90,5% và 82,4% hộ cho biết họ không bán mặt hàng sau thu hoạch, tức giữ cho gia đình sử dụng. Con số này xấp xỉ một nửa ở Quảng Nam (46%). Tóm lại, có sự khác biệt giữa nông nghiệp miền Bắc và nông nghiệp miền Nam. Kết quả này tương tự với kết quả điều tra nông dân năm 2009 và điều tra 5/2012 của Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ⁽¹⁾.

6. Tự quyết định hình thức canh tác nông nghiệp

Việc lựa chọn mục đích sử dụng đất nông nghiệp cho thấy mức độ tự chủ, sự chủ động trong việc làm ăn kinh tế của hộ nông dân. Trong các hộ gia đình có đất trả lời (1096 hộ), chỉ có 5,7% hộ gia đình cho biết việc sử dụng diện tích đất nông nghiệp là do quy hoạch của xã quyết định, có tới 18,5% dựa trên quy hoạch của xã và quyết định của hộ gia đình, còn lại là 75,7% hộ tự quyết định hình thức sử dụng đất của mình. Điều này cho thấy đa số người nông dân trong mẫu

khảo sát đã biết tự chịu trách nhiệm đối với hoạt động kinh tế của hộ gia đình, chứ không thụ động chờ đợi giải pháp hoặc định hướng từ phía chính quyền địa phương.

Ở bảng 6, chúng tôi xem xét mối quan hệ giữa các tỉnh được khảo sát và cách các hộ gia đình sử dụng đất nông nghiệp mà họ đang có. Chúng tôi gộp hình thức sử dụng đất nông nghiệp do quy hoạch của xã và do cả xã và hộ gia đình vào một nhóm là có sự can thiệp của xã trong so sánh với nhóm hoàn toàn do hộ lựa chọn. Kết quả cho thấy, mức độ tự lựa chọn hình thức sử dụng đất nông nghiệp ở tỉnh Quảng Nam là thấp nhất với chỉ 44,9% hộ có đất nông nghiệp. Ở tỉnh này, sự can thiệp của xã đối với định hướng canh tác, nuôi trồng của hộ khá cao (với hơn một nửa số hộ có đất tham gia trả lời). Trong khi đó, ở 4 tỉnh còn lại, mức độ tự lựa chọn hình thức canh tác và nuôi trồng của các hộ gia đình nông dân là rất cao: Đồng Nai đạt tới 99,1%, Nam Định 96,2%, An Giang 88%, và Tuyên Quang cũng đạt trên 73%. Có thể nói, mức độ tự quyết của nông dân cao nhất ở các tỉnh thuộc Đông Nam Bộ, ĐBSH và ĐBSCL.

Bảng 6. Quy định hình thức sử dụng đất nông nghiệp phân theo địa phương

	Hộ tự lựa chọn (%)	Có sự can thiệp của xã (%)	Tổng (100%)
Đồng Nai	99,1	0,9	285
Nam Định	96,2	3,8	260
An Giang	88,0	12,0	159
Tuyên Quang	73,8	26,2	283
Quảng Nam	44,9	55,1	109
Tổng (%)	830 (75,7)	266 (24,3)	1096 (100)

Việc các hộ tự quyết lấy hình thức sử dụng đất nông nghiệp cho thấy khả năng tự chủ và tính tích cực và tính chịu trách nhiệm của họ trong việc lựa chọn hình thức phát triển cho hộ gia đình. Một trong những điều đáng chú ý là: việc tự chủ hay việc sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình liên quan tới việc canh tác, nuôi trồng cái gì. Bảng 7 cho thấy rằng, có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nhóm hộ gia đình tự lựa chọn

hình thức canh tác/nuôi trồng trên mảnh đất của họ và nhóm hộ gia đình chịu ảnh hưởng bởi quyết định/can thiệp của chính quyền địa

⁽¹⁾ Gần một nửa số nông hộ ở ĐBSH giữ lại lúa thu hoạch để ăn, gần 28,2% số hộ giữ lại thóc chủ yếu để ăn, khi cần mới bán, trong khi đó ở ĐBSCL có 23,6% hộ bán hoàn toàn, gần 70% hộ bán phần lớn, chỉ giữ lại một phần để ăn, và tỷ lệ nông sản bán ra chiếm 93% sản lượng lúa, 98% sản lượng hoa màu, 98% trái cây, 99,7% cá tôm và 84% heo.

phương trong việc trồng lúa và cây ăn quả. Ở việc trồng lúa, những hộ gia đình có sự can thiệp của xã thì việc sử dụng đất để trồng lúa lên tới 97%, trong khi những hộ tự lựa chọn lại có xu hướng lựa chọn sử dụng đất nông nghiệp cho mục đích khác (lên tới 24%). Điều này có nghĩa là, khi xã can thiệp vào hình thức sử dụng đất nông nghiệp thì các hộ gia đình có xu hướng sử dụng cho việc trồng lúa. Kết quả này có thể phù hợp với thực tế rằng chính quyền địa phương thường định hướng các hộ gia đình canh tác lúa để nhằm bảo đảm về an ninh lương thực, trong khi các hộ gia đình lựa chọn các hình thức sinh kế khác ngoài trồng lúa mang lại giá trị kinh tế cao hơn. Một trong những hình thức khác là trồng cây ăn quả. Kết quả cho thấy, nếu các hộ tự quyết, có tới 19,7% hộ sẽ trồng cây ăn quả trên mảnh đất nông nghiệp của mình, trong khi chỉ có 10% quyết định làm điều này khi có sự can thiệp, định hướng của chính quyền địa phương.

Bảng 7: Mối quan hệ giữa người quy định hình thức sử dụng đất và loại hình canh tác

	Lúa (%)	Cây ăn quả (%)
Hộ tự lựa chọn	76	19,7
Có sự can thiệp của xã	97	10,9

Bên cạnh đó, chính quyền địa phương cũng có thể đóng một vai trò tích cực theo nghĩa các định hướng phát triển kinh tế xã

hội của họ phù hợp với điều kiện của địa phương và sự phát triển của thị trường. Ví dụ như có trường hợp, chính quyền địa phương đã đúng đắn trong việc cho phép người nông dân bỏ canh tác lúa truyền thống, chuyển sang nuôi trồng thủy sản và mang lại thu nhập cao hơn trồng lúa. Trường hợp này cũng là một biểu hiện cởi trói, nhưng không chỉ là hộ gia đình nông dân được cởi trói khỏi nông nghiệp truyền thống, mà bản thân chính quyền địa phương cũng tự cởi trói cho họ về tư duy kinh tế. Theo chúng tôi, đó là một sự cởi trói toàn diện.

Việc cho phép nông dân tự lựa chọn các hình thức sinh kế phù hợp với điều kiện gia đình và ý tưởng sản xuất của họ mang lại những hiệu ứng tích cực đối với thu nhập của hộ. Ở nhóm hộ tự lựa chọn hình thức canh tác/nuôi trồng, mức thu nhập bình quân đầu người trên 1 triệu đồng/tháng năm 2013 có 52,7% hộ, trong khi ở nhóm có sự can thiệp của xã chỉ có 38,5% hộ đạt được mức thu nhập này. Kiểm định trung bình thu nhập bình quân đầu người cũng cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nhóm hộ tự lựa chọn hình thức sử dụng đất nông nghiệp và nhóm hộ có sự can thiệp từ chính quyền địa phương. Theo đó, thu nhập bình quân của nhóm đầu cao hơn nhóm sau (1,461 triệu đồng so với 1,086 triệu đồng, với sự khác biệt trung bình là 374,730 nghìn đồng).

Bảng 8: So sánh trung bình thu nhập bình quân đầu người giữa hộ tự lựa chọn hình thức sử dụng đất và hộ chịu ảnh hưởng bởi xã

Quyết định hình thức sử dụng đất	Mẫu	Trung bình thu nhập (đồng)
Tự lựa chọn	824	1.461.522,8
Xã can thiệp	265	1.086.792,8

7. Việc chuyển đổi hình thức canh tác nông nghiệp

Đối với các hộ sống chủ yếu bằng nghề nông, việc chuyển đổi hình thức canh tác là một quyết định kinh tế vừa thể hiện tính chủ động, tích cực, vừa thể hiện được tính dám

chịu trách nhiệm và đương đầu với rủi ro của các hộ nông dân. Trong 1.137 hộ gia đình có đất, chỉ có 248 hộ (chiếm 21,8%) chuyển đổi hình thức canh tác trong quá trình sản xuất, số hộ không chuyển đổi hình thức canh tác hiện tại lên tới hơn 2/3 hộ khảo sát.

Kết quả khảo sát của chúng tôi nói lên mối quan hệ giữa việc người quyết định hình thức canh tác trên đất nông nghiệp với việc chuyển đổi hình thức canh tác của hộ. Theo đó, các hộ tự quyết định hình thức canh tác có xu hướng chuyển đổi hình thức canh tác cao hơn các hộ chịu can thiệp của chính quyền

địa phương (21,9% so với 10,5%). Như vậy, việc để cho hộ gia đình nông dân tự suy nghĩ và lựa chọn hình thức canh tác giúp họ trở nên năng động hơn trong việc vượt qua cách làm ăn cũ, theo thói quen, truyền thống để tiếp thu và chuyển đổi sang hình thức canh tác mới mang lại lợi ích kinh tế cao hơn.

Bảng 9: Mối quan hệ giữa người quyết định hình thức sử dụng đất và việc chuyển đổi hình thức canh tác

	Có chuyển đổi(%)	Không chuyển đổi(%)	Tổng (%)
Hộ tự lựa chọn	21,9	78,1	830
Có sự can thiệp của xã	10,5	89,5	266
Tổng (%)	866 (80,8)	210 (19,2)	1096 (100)

Bên cạnh đó, cũng có sự khác biệt giữa các địa phương trong việc chuyển đổi hình thức canh tác nông nghiệp. Các hộ gia đình nông dân được khảo sát ở Tuyên Quang có tỷ lệ chuyển đổi hình thức canh tác cao nhất (35,5%), tỷ lệ đó

ở An Giang là 29,8% và ở Đồng Nai là 24,6%. Quảng Nam là tỉnh có tỷ lệ hộ chịu sự can thiệp của xã trong việc sử dụng hình thức canh tác trên đất nông nghiệp cao nhất, 90,3% hộ không chuyển đổi hình thức canh tác.

Bảng 10: Chuyển đổi hình thức canh tác phân theo địa phương

	Có chuyển(%)	Không chuyển(%)	Tổng
Tuyên Quang	35,5	64,5	287
An Giang	29,8	70,2	171
Đồng Nai	24,6	75,4	114
Nam Định	14,1	85,9	277
Quảng Nam	9,7	90,3	288
Tổng	248	889	1137
%	21,8	78,2	100

8. Các cản trở đối với việc chuyển đổi hình thức canh tác

Kết quả ở bảng 11 cho thấy rằng có nhiều yếu tố tác động đến việc các hộ không lựa chọn thay đổi hoạt động kinh tế của họ trong tương lai. Một trong những lý do quan trọng nhất là các hộ phải tuân theo định hướng và quy hoạch của địa phương (chiếm 22,6% trong tổng số 903 hộ trả lời

câu hỏi này). Cũng như các phần trên, sự can thiệp của địa phương là một biến số ảnh hưởng nhiều tới định hướng phát triển kinh tế của các hộ gia đình nông dân. Sự can thiệp của địa phương nằm ở việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội lâu dài và hàng năm, việc quy hoạch phát triển kinh tế vùng hay địa phương và cả các chính sách, hoạt động ngắn hạn nhằm cung

cấp các hỗ trợ về thông tin, kỹ thuật và tập huấn, nguồn thông tin đầu vào và thị trường đầu ra cho các hộ gia đình nông dân tại địa phương. Rõ ràng các hộ gia đình nông dân không có ý định đi ngược lại với định hướng chung của địa phương.

Bên cạnh yếu tố thể chế này, các rào cản đối với sự thay đổi hình thức canh tác của

hộ gia đình là không có hoặc thiếu vốn, thiếu người làm (hay lực lượng lao động), tư duy ngại thay đổi, thói quen lo sợ các rủi ro nếu thay đổi, thiếu hụt về kiến thức khoa học kỹ thuật. Sự hạn chế của hệ thống giao thông vận tải của địa phương cũng khiến cho việc chuyển đổi hình thức của người dân hạn chế hơn.

Bảng 11: Các lý do khiến không muốn thay đổi hình thức canh tác thời gian tới

Lý do không thay đổi	Số lượt	% từng TH
Sợ thua lỗ	60	6,6
Thiếu kiến thức, kỹ thuật	81	9,0
Không chắc có lãi	167	18,5
Ngại thay đổi	170	18,8
Thiếu người làm	175	19,4
Không có vốn	180	19,9
Phải theo quy hoạch của chính quyền địa phương	204	22,6
Lý do khác	289	32,0

Các phỏng vấn sâu cho thấy các lý do khác không chuyển đổi hình thức canh tác được gộp vào 9 nhóm nhỏ, thuộc ba nhóm lớn: nhóm liên quan đến môi trường tự nhiên (gồm khí hậu, thời tiết, đất đai); nhóm liên quan đến môi trường xã hội (gồm nhóm xã hội, liên quan đến cơ chế chính sách địa phương, phong tục tập quán và vai trò quyết định trong gia đình); và cuối cùng là nhóm liên quan đến bản thân người nông dân (về khả năng lập kế hoạch kinh tế, về các yếu tố tâm lý, nhận thức và các nguồn lực mà họ có thể huy động). Bên cạnh ảnh hưởng bởi các yếu tố thể chế như quy hoạch của địa phương, mức độ khá bị động và hạn chế của người nông dân trong việc lập kế hoạch phát triển kinh tế hộ cũng là yếu tố nổi bật. Việc người nông dân khá an phận, bằng lòng với hình thức canh tác hiện tại, không muốn thay đổi thói quen, tập quán đã làm lâu, hoặc không có ý chí làm giàu hoặc không thích chịu rủi ro. Đây

có thể xem là nguyên nhân khiến cho người nông dân làm kinh tế phụ thuộc vào hàng xóm của họ, theo phong trào, và chưa dám vượt ra khỏi những định hướng của địa phương để tự điều hành, phát triển kinh tế riêng cho hộ. Phần đa những người nông dân an phận với nghề nông đều cho rằng đây là công việc cũng không nặng nhọc, không đòi hỏi chuyên môn, do đó cũng không đòi hỏi nhiều sự nỗ lực và học hỏi cái mới.

9. Kết luận

Hình ảnh người nông dân hiện lên trong khảo sát của chúng tôi vẫn chưa trả lời thuyết phục cho vai trò chủ thể, chủ đạo của người nông dân trong quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn Việt Nam. Người nông dân vẫn loay hoay với nghề nông, chưa thực sự mạnh dạn chuyển đổi sang các nghề phi nông nghiệp. Một phần lý do của nó chính là chính sách phát triển nông nghiệp của địa phương, gắn người nông dân

vào cây lúa và các cây trồng truyền thống, quy hoạch các khu vực sản xuất nông nghiệp, gò bó người nông dân trên mảnh đất của họ, khiến họ chưa đủ dũng cảm để thoát ra và làm giàu dựa trên thế mạnh mà họ có. Tuy vậy, mức độ thụ động và an phận của bản thân nông hộ cũng góp phần cản trở sự phát triển của họ. Điều này đúng hơn với nông dân Miền Bắc, nơi mà các nền nông nghiệp vẫn mang nặng tính chất sinh tồn hơn là hàng hóa. Với người nông dân Miền Nam, họ có thể sống tốt hơn với nghề nông, bởi vì họ không hướng hoạt động nông nghiệp phục vụ nhu cầu tự cung tự cấp, mà chuyển biến thành sản phẩm hàng hóa trên thị trường. Nông dân Miền Nam dường như đang thể hiện được sức sáng tạo và linh hoạt của họ trong việc tìm kiếm các công việc phi nông nghiệp, đặc biệt khi họ không có nhiều đất sản xuất. Để người nông dân có thể đóng vai trò chủ thể của quá trình phát triển nông nghiệp và nông thôn, người nông dân không những cần được cởi trói họ khỏi các ràng buộc thể chế, mà còn phải tự giải phóng họ khỏi các nền nếp, truyền thống làm ăn cũ vẫn còn chi phối mạnh mẽ tư duy kinh tế của họ.

Tài liệu tham khảo

1. Bùi Quang Dũng (2012), “Từ khái niệm “nông dân” tới “xã hội tiểu nông” ở Việt Nam: dẫn vào một nghiên cứu về phát triển nông thôn”, Tạp chí *Xã hội học*, số 4.
2. Bùi Quang Dũng (2013), *Nông dân - Những vấn đề cơ bản và đương đại*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Bùi Quang Dũng, Đặng Thị Việt Phương (2011), “Một số vấn đề về ruộng đất qua cuộc điều tra nông dân 2009-2010”, Tạp chí *Khoa học xã hội*, số 9 (157).
4. Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X (2008), *Nghị quyết 26 - NQ/TW về Nông nghiệp, nông dân, nông thôn*
5. Nguyễn Đức Chiện (2014), “Khuôn mẫu xã hội chi phối ứng xử của người nông dân châu thổ sông Hồng thời kỳ Đổi mới”, Tạp chí *Xã hội học*, số 3.
6. Phan Tấn (2011), “Nguyên cơ nghèo hóa nông dân trong quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa nhìn từ khía cạnh quản lý”, Tạp chí *Xã hội học*, số 2.
7. Ravallion, M & Van de Walle, D (2008), *Đất đai trong thời kỳ chuyển đổi: Cải cách và nghèo đói ở nông thôn Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
8. Thủ tướng Chính phủ (2009), *Quyết định 491/QĐ-TTg “Về việc ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về XDNTM”* ngày 16 tháng 4 năm 2009.
9. Tổng cục Thống kê (2005), *Niên giám thống kê*, Tổng cục Thống kê, Hà Nội.
10. Tổng cục Thống kê (2013), *Dân số trung bình phân theo giới tính, thành thị và nông thôn*, Chính phủ Việt Nam, Tổng cục thống kê, xem ngày 23/3/2015 <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=387&idm id=3&ItemID=15570>
11. Tổng cục Thống kê (2013), *Kết quả Tổng điều tra Nông thôn, Nông nghiệp và Thủy sản năm 2011*, Chính phủ Việt Nam, Tổng cục Thống kê, xem ngày 23/3/2015 <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=408&idmid=4&ItemID=13398>
12. Tổng cục Thống kê (2013), *Niên giám thống kê*, Chính phủ Việt Nam, Tổng cục Thống kê, xem ngày 23/3/2015 <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=512&idmid=5&ItemID=16031>
13. Trần Hữu Quang (2014), “Nông dân và ruộng đất ở Nam Bộ: Những đặc trưng và bài toán phát triển”, Tạp chí *Xã hội học*, số 3.
14. Trần Hữu Quang và Phan Thanh Lôi (2015), “Ứng xử kinh tế của nông hộ trong bối cảnh làng Việt ở Nam Bộ”, Tạp chí *Khoa học Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh*, số 1 (197).
15. UNDP (2005), *Phát triển khu vực dịch vụ ở Việt Nam: chìa khóa cho sự phát triển bền vững* 11/2005.
16. Vũ Ngọc Xuân Ánh (2013), “Vấn đề cải tiến kỹ thuật của người nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long”, Tạp chí *Xã hội học*, số 1.

